

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Tại ngày: 12 tháng 10 năm 2026

As at 12 Oct 2026

Số/No: 1361/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 09/10/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	VCK	300	0,29%
2	VCB	1.700	3,50%
3	SSB	400	0,25%
4	VPB	20.200	17,23%
5	MBB	14.500	9,97%
6	HCM	1.000	0,86%
7	STB	4.600	11,26%
8	EIB	2.100	1,23%
9	VCI	1.300	0,88%
10	MSB	2.300	1,23%
11	OCB	200	0,07%
12	BID	500	0,62%
13	HDB	9.900	10,08%
14	CTG	2.000	2,12%
15	SSI	9.400	6,51%
16	ACB	7.700	5,70%
17	NAB	100	0,04%
18	TPB	2.100	0,89%
19	SHB	19.400	7,09%
20	VIB	1.600	0,80%
21	TCX	200	0,20%
22	VND	2.000	0,95%
23	TCB	10.600	12,30%
24	VIX	11.500	4,73%

I	Chứng khoán/Stock	2.716.592.000	98,80%
II	Tiền/Cash(VND)	33.072.891	1,20%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.749.664.891	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.716.592.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.749.664.891
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	33.072.891

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	HCM	23.600	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	SSI	19.050	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VCI	18.550	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	BID	33.900	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 09/10/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 08/10/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	23.700.000,00	23.700.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27.660,00	27.200,00	460,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	651.670.579.388,00	660.576.107.644,00	-8.905.528.256,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.749.664.891,00	2.787.240.960,00	-37.576.069,00
của 1 CCQ/ per Share	27.496,64	27.872,40	-375,76
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.694,95	2.670,30	24,65

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 08/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 08/10/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 07/10/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh